

**KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC**

MÔN: TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B; NGÀY KIỂM TRA: 27/9/2015

| STT | Họ và tên           | SBD  | Ngày sinh   | Nơi sinh                                | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú    |
|-----|---------------------|------|-------------|-----------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|------------|
| 1   | Nguyễn Thị Thục Anh | TA10 | 13/11/ 1995 | Văn Thành - Yên Thành - Nghệ An         | 8.5          | 7.5         | 8.0          | 8.0         | <b>8.0</b>  | Giỏi                |            |
| 2   | Vũ Thị Vân Anh      | TA11 | 19/06/1994  | Khánh Cư -Yên Khánh - Ninh Bình         | 8.5          | 6.0         | 8.0          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 3   | Vi Văn Bốn          | TA12 | 15/01/1993  | Cắm Muộn - Quế Phong - Nghệ An          | 8.0          | 7.0         | 8.0          | 8.0         | <b>7.8</b>  | Khá                 |            |
| 4   | Nguyễn Đức Chính    | TA13 | 10/08/1995  | Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang           | 8.5          | 6.5         | 8.0          | 6.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 5   | Đặng Hà Bảo Chung   | TA14 | 27/05/1995  | Nông Hòa - Tp Thái Bình - Thái Bình     |              |             |              |             |             |                     | KT đợt sau |
| 6   | Nguyễn An Cương     | TA15 | 02/01/1996  | Quỳnh Thắng - Quỳnh Lưu - Nghệ An       | 8.5          | 6.5         | 7.5          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 7   | Đoàn Thành Đạt      | TA16 | 11/08/1995  | Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng        | 8.5          | 6.5         | 8.0          | 8.0         | <b>7.8</b>  | Khá                 |            |
| 8   | Đoàn Thị Diễm       | TA17 | 23/11/1995  | Kim Tân - Kim Thành - Hải Dương         | 7.5          | 6.5         | 7.5          | 8.0         | <b>7.4</b>  | Khá                 |            |
| 9   | Trần Thị Dung       | TA18 | 03/02/1995  | Đan Hội - Lục Nam - Bắc Giang           | 8.0          | 7.0         | 8.0          | 6.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 10  | Nguyễn Như Dương    | TA19 | 19/12/1993  | Bồng Am - Sơn Động - Bắc Giang          | 7.5          | 7.5         | 7.0          | 6.0         | <b>7.0</b>  | Khá                 |            |
| 11  | Nguyễn Thị Duyên    | TA20 | 14/6/1996   | Nghĩa Trung - Việt Yên - Bắc Giang      | 8.0          | 7.0         | 8.0          | 6.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 12  | Ngọc Quang Hà       | TA21 | 12/3/1994   | Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang         | 8.0          | 7.0         | 8.0          | 7.0         | <b>7.5</b>  | Khá                 |            |
| 13  | Võ Thị Hà           | TA22 | 21/9/1995   | Hùng Sơn - Hiệp Hoà - Bắc Giang         | 8.0          | 7.0         | 6.5          | 7.0         | <b>7.1</b>  | Khá                 |            |
| 14  | Nguyễn Thị Hằng     | TA23 | 08/01/1987  | Thị trấn An Châu - Sơn Động - Bắc Giang | 9.0          | 6.5         | 6.5          | 7.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 15  | Ngô Thị Hằng        | TA24 | 13/11/1995  | Vân Hà - Việt Yên - Bắc Giang           | 9.0          | 6.0         | 7.5          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 16  | Giáp Thị Hệ         | TA25 | 13/10/1994  | Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang            | 8.5          | 7.0         | 7.0          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 17  | Nguyễn Văn Hiền     | TA26 | 06/9/1995   | Hòa Long - TP Bắc Ninh - Bắc Ninh       | 9.0          | 7.5         | 7.0          | 7.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 18  | Đỗ Mạnh Hiếu        | TA27 | 26/6/1996   | Liên Trung - Đan Phượng - Hà Nội        | 9.0          | 7.0         | 6.5          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 19  | Đỗ Thu Hoa          | TA28 | 21/5/1994   | Thị Cầu - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh        | 9.0          | 6.0         | 7.0          | 9.0         | <b>7.8</b>  | Khá                 |            |
| 20  | Giáp Thị Quỳnh Hoa  | TA29 | 22/11/1994  | Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang         | 8.5          | 6.0         | 7.5          | 7.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 21  | Lưu Thị Hoa         | TA30 | 01/02/1994  | Hoà Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn           | 8.5          | 7.0         | 8.0          | 7.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 22  | Lý Thị Cúc Hoa      | TA31 | 06/9/1996   | Sơn Dương - Hoàng Bồ - Quảng Ninh       | 8.5          | 6.0         | 7.0          | 6.5         | <b>7.0</b>  | Khá                 |            |
| 23  | Thân Minh Hoàng     | TA32 | 31/08/1995  | Sơn Đà - Ba Vì - Hà Nội                 | 8.5          | 6.0         | 8.0          | 8.0         | <b>7.6</b>  | Khá                 |            |
| 24  | Mai Ngọc Hoàng      | TA33 | 25/01/1995  | Nga Tân - Nga Sơn - Thanh Hóa           | 8.5          | 8.0         | 6.5          | 6.0         | <b>7.3</b>  | Khá                 |            |
| 25  | Đinh Thị Hoi        | TA34 | 27/5/1995   | Thụy Hùng - Thạch An - Cao Bằng         | 8.0          | 7.5         | 8.5          | 6.0         | <b>7.5</b>  | Khá                 |            |

| STT | Họ và tên            | SBD  | Ngày sinh  | Nơi sinh                                    | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú |
|-----|----------------------|------|------------|---------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|---------|
| 26  | Tạ Kim Hồng          | TA35 | 30/01/1994 | Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang              | 9.5          | 6.5         | 7.0          | 6.0         | 7.3         | Khá                 |         |
| 27  | Vũ Thị Huệ           | TA36 | 08/9/1996  | Thạch Bình - Nho Quan - Ninh Bình           | 9.5          | 7.5         | 7.0          | 8.0         | 8.0         | Giỏi                |         |
| 28  | Nguyễn Thị Huệ       | TA37 | 19/12/1995 | Yên Sơn - Lục Nam - Bắc Giang               | 9.5          | 6.0         | 8.0          | 7.0         | 7.6         | Khá                 |         |
| 29  | Ngô Quý Hưng         | TA38 | 06/5/1994  | Mỹ Độ - TP.Bắc Giang - Bắc Giang            | 9.0          | 7.0         | 6.5          | 8.0         | 7.6         | Khá                 |         |
| 30  | Nguyễn Thị Mai Hương | TA39 | 24/7/1994  | An Tường - TP.Tuyên Quang                   | 8.5          | 8.0         | 8.0          | 7.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 31  | Nguyễn Thị Thu Huyền | TA40 | 11/12/1994 | TT.Đông Triều - Đông Triều - Quảng Ninh     | 8.5          | 7.5         | 8.0          | 8.0         | 8.0         | Giỏi                |         |
| 32  | Phùng Thị Lan        | TA41 | 21/9/1995  | Gia Trung - Gia Viễn - Ninh Bình            | 8.5          | 7.5         | 8.0          | 8.0         | 8.0         | Giỏi                |         |
| 33  | Vũ Thị Lan           | TA42 | 05/3/1995  | Quy Mông - Trấn Yên - Yên Bái               | 8.0          | 7.0         | 6.5          | 6.5         | 7.0         | Khá                 |         |
| 34  | Trần Thị Liên        | TA43 | 02/9/1995  | Biển Động - Lục Ngạn - Bắc Giang            | 9.0          | 7.5         | 7.0          | 6.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 35  | Hoàng Thị Liên       | TA44 | 30/12/1993 | Đông ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh            | 9.0          | 7.0         | 8.5          | 8.0         | 8.1         | Giỏi                |         |
| 36  | Lương Thùy Linh      | TA45 | 04/04/1995 | Việt Yên - Văn Quan - Lạng Sơn              | 8.0          | 6.5         | 8.0          | 7.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 37  | Nguyễn Thị Loan      | TA46 | 30/9/1995  | Ngọc Thiện - Tân Yên - Bắc Giang            | 8.5          | 8.0         | 7.5          | 6.0         | 7.5         | Khá                 |         |
| 38  | Hoàng Thị Lợi        | TA47 | 08/8/1994  | Hoà Thắng - Hữu Lũng - Lạng Sơn             | 8.5          | 8.0         | 7.0          | 8.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 39  | Trịnh Khắc Luân      | TA48 | 19/8/1994  | Quỳnh Lập - Quỳnh Lưu - Nghệ An             | 8.5          | 8.0         | 8.0          | 7.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 40  | Nguyễn Văn Lực       | TA49 | 15/12/1990 | Cộng Lạc - Tứ Kỳ - Hải Dương                | 9.0          | 8.0         | 7.0          | 7.0         | 7.8         | Khá                 |         |
| 41  | Lê Văn Lực           | TA50 | 17/11/1995 | Hoàng Quý - Hoàng Hóa - Thanh Hóa           | 8.5          | 6.5         | 8.5          | 8.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 42  | Nguyễn Khánh Ly      | TA51 | 21/02/1990 | Hồng Thái -Việt Yên - Bắc Giang             | 8.5          | 8.5         | 6.5          | 7.0         | 7.6         | Khá                 |         |
| 43  | Nguyễn Thiện Mạnh    | TA52 | 22/05/1995 | Th.trần Nghèn - Can Lộc - Hà Tĩnh           | 8.5          | 7.0         | 7.0          | 8.0         | 7.6         | Khá                 |         |
| 44  | Giáp Thị Ngoan       | TA53 | 04/10/1993 | Trường Giang - Lục Nam - Bắc Giang          | 7.5          | 7.5         | 6.5          | 8.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 45  | Tạ Thị Nguyên        | TA54 | 02/8/1995  | Đồng Sơn - TP.Bắc Giang - Bắc Giang         | 9.0          | 8.0         | 7.5          | 7.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 46  | Lã Thị Nguyên        | TA55 | 10/01/1995 | Phù Ngọc - Hà Quảng - Cao Bằng              | 8.5          | 8.0         | 7.0          | 7.0         | 7.6         | Khá                 |         |
| 47  | Trần Thị Kim Oanh    | TA56 | 09/10/1994 | Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang              | 9.0          | 8.5         | 7.5          | 8.0         | 8.3         | Giỏi                |         |
| 48  | Nguyễn Hữu Phan      | TA57 | 09/11/1992 | Nam Thanh - Nam Đàn - Nghệ An               |              |             |              |             |             |                     | Bỏ KT   |
| 49  | Vũ Hồng Phương       | TA58 | 26/11/1993 | An Thượng -Yên Thế - Bắc Giang              | 9.0          | 6.0         | 7.0          | 7.0         | 7.3         | Khá                 |         |
| 50  | Nguyễn Nhã Phương    | TA59 | 13/08/1995 | Phường Hoàng Văn Thụ - Tp.Bắc Giang         | 9.5          | 7.0         | 9.0          | 8.0         | 8.4         | Giỏi                |         |
| 51  | Phạm Thị Quyên       | TA60 | 10/07/1995 | TT Nông Trường Mộc Châu - Mộc Châu - Sơn La | 9.5          | 7.0         | 8.0          | 9.0         | 8.4         | Giỏi                |         |
| 52  | Nguyễn Văn Quyết     | TA61 | 14/10/1996 | Tân Thịnh - Lạng Giang - Bắc Giang          | 9.0          | 6.0         | 2.0          | 7.0         | 6.0         | Không đạt           |         |
| 53  | Nguyễn Thị Quỳnh     | TA62 | 11/01/1994 | Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang             | 8.5          | 6.5         | 6.0          | 7.0         | 7.0         | Khá                 |         |
| 54  | Nguyễn Ngọc Quỳnh    | TA63 | 04/9/1996  | Thái Phúc - Thái Thụy - Thái Bình           | 9.5          | 6.5         | 6.5          | 7.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 55  | Phạm Thị Sơn         | TA64 | 30/9/1991  | Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang               | 7.5          | 6.5         | 8.0          | 7.0         | 7.3         | Khá                 |         |
| 56  | Nguyễn Ngọc Sơn      | TA65 | 21/10/1995 | Phường Suối Hoa - Tp Bắc Ninh - Bắc Ninh    | 9.5          | 6.0         | 6.0          | 8.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 57  | Trần Thế Tân         | TA66 | 14/07/1993 | Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang              | 9.0          | 6.0         | 7.5          | 7.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 58  | Phạm Thị Minh Thanh  | TA67 | 20/9/1993  | Trung Lương - Bình Lục - Hà Nam             |              |             |              |             |             |                     | Bỏ KT   |

| STT | Họ và tên              | SBD  | Ngày sinh  | Nơi sinh                            | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|------------|-------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|---------|
| 59  | Nguyễn Thị Thành       | TA68 | 02/6/1994  | Khám Lạng - Lục Nam - Bắc Giang     | 8.5          | 7.5         | 6.5          | 7.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 60  | Nguyễn Thị Thu         | TA69 | 11/11/1995 | Thanh Lãng - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc | 9.5          | 6.5         | 8.5          | 7.0         | 7.9         | Khá                 |         |
| 61  | Phạm Thị Thu           | TA70 | 20/05/1996 | Đông Đô - Hưng Hà - Thái Bình       | 9.5          | 6.5         | 8.5          | 8.0         | 8.1         | Khá                 |         |
| 62  | Nông Thị Thương Thương | TA71 | 25/10/1993 | Phường Sông Hiến - TP.Cao Bằng      | 8.5          | 6.5         | 6.5          | 6.5         | 7.0         | Khá                 |         |
| 63  | Nguyễn Thị Thương      | TA72 | 01/3/1996  | Bình Định - Yên Lạc - Vĩnh Phúc     | 8.5          | 6.5         | 6.5          | 6.5         | 7.0         | Khá                 |         |
| 64  | Hoàng Bích Thủy        | TA73 | 01/08/1996 | Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang    | 9.5          | 7.0         | 7.5          | 7.0         | 7.8         | Khá                 |         |
| 65  | Ngô Thị Bảo Trang      | TA74 | 20/8/1993  | Bố Hạ - Yên Thế - Bắc Giang         | 8.5          | 6.5         | 7.0          | 6.0         | 7.0         | Khá                 |         |
| 66  | Trần Thị Trinh         | TA75 | 23/01/1995 | Yên Hồ - Đức Thọ - Hà Tĩnh          | 9.5          | 7.0         | 7.5          | 7.0         | 7.8         | Khá                 |         |
| 67  | Dương Công Tuấn        | TA76 | 10/9/1994  | Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang       | 8.5          | 7.0         | 7.5          | 8.0         | 7.8         | Khá                 |         |
| 68  | Nông Văn Tùng          | TA77 | 01/4/1996  | Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang      | 9.0          | 6.0         | 2.0          | 7.0         | 6.0         | Không đạt           |         |
| 69  | Mai Bá Tùng            | TA78 | 25/10/1995 | Nga Tân - Nga Sơn - Thanh Hóa       | 9.0          | 7.0         | 6.0          | 7.0         | 7.3         | Khá                 |         |
| 70  | Đinh Thanh Tuyền       | TA79 | 02/3/1994  | Thụy Hùng - Thạch An - Cao Bằng     | 8.5          | 7.0         | 6.0          | 7.0         | 7.1         | Khá                 |         |
| 71  | Vì Thị Lan Uyên        | TA80 | 15/12/1996 | Quang Lang - Chi Lăng - Lạng Sơn    | 8.5          | 6.0         | 6.0          | 9.0         | 7.4         | Khá                 |         |
| 72  | Hồ Thị Ngọc Vinh       | TA81 | 04/9/1995  | Quỳnh Nghĩa - Quỳnh Lưu - Nghệ An   | 8.0          | 6.5         | 7.5          | 6.0         | 7.0         | Khá                 |         |
| 73  | Nông Thị Xuân          | TA82 | 16/01/1995 | Thị Hoa - Hạ Lang - Cao Bằng        | 9.0          | 7.0         | 6.5          | 6.0         | 7.1         | Khá                 |         |
| 74  | Nguyễn Thị Hải Yến     | TA83 | 15/10/1996 | Minh Đạo - Tiên Du - Bắc Ninh       | 8.5          | 6.5         | 6.0          | 7.0         | 7.0         | Khá                 |         |

**Tổng số thí sinh theo danh sách: 74. Trong đó:**

Số thí sinh chuyển kiểm tra đợt sau: 01

Số thí sinh bỏ kiểm tra: 02

Số thí sinh dự kiểm tra: 71

**Số thí sinh không đạt yêu cầu: 02**

**Số thí sinh đạt yêu cầu: 69 Trong đó:**

Loại Giỏi: 8

Loại Khá: 61

Loại Trung bình: 0

*Bắc Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2015*

**Thư ký Hội đồng kiểm tra**

**Chủ tịch hội đồng kiểm tra  
Giám đốc Trung tâm NN-TH**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**Ngô Văn Kiên**

**Ths. Đỗ Thị Huyền**

**KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC**  
**MÔN: TIN HỌC ỨNG DỤNG - TRÌNH ĐỘ B; NGÀY KIỂM TRA: 26/9/2015**

| STT | Họ và tên            | SBD  | Ngày sinh  | Nơi sinh                                | Điểm<br>Lý thuyết | Điểm<br>Thực hành | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú    |
|-----|----------------------|------|------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------------|------------|
| 1   | Nguyễn Ngọc Anh      | TH10 | 06/12/1994 | Trần Phú - TP.Bắc Giang - Bắc Giang     | 8.5               | 8.0               | 8.3         | Giỏi                |            |
| 2   | Lê Văn Anh           | TH11 | 26/12/1995 | Viễn Sơn - Văn Yên - Yên Bái            |                   |                   |             |                     | KT đợt sau |
| 3   | Lê Thị Vân Anh       | TH12 | 25/3/1995  | Tăng Tiến - Việt Yên - Bắc Giang        | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |            |
| 4   | Lê Thị Bích          | TH13 | 31/7/1995  | Tiên Lục - Lạng Giang - Bắc Giang       | 8.0               | 8.0               | 8.0         | Giỏi                |            |
| 5   | Hoàng Thị Hồng Bích  | TH14 | 17/10/1994 | Đình Phong - Trùng Khánh - Cao Bằng     | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 6   | Nguyễn Duy Cương     | TH15 | 11/12/1994 | Hải Đường - Hải Hậu - Nam Định          | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |            |
| 7   | Nguyễn Thành Cương   | TH16 | 12/4/1995  | Mỹ An - Lục Ngạn - Bắc Giang            | 4.5               | 6.0               | 5.3         | Trung Bình          |            |
| 8   | Nguyễn Văn Đức       | TH17 | 25/9/1995  | Mai Trung - Hiệp Hòa - Bắc Giang        | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 9   | Nguyễn Thị Thùy Dung | TH18 | 18/10/1996 | Dị Chế - Tiên Lữ - Hưng Yên             | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 10  | Trần Đăng Dũng       | TH19 | 12/01/1986 | Nhân Hòa - Quế võ - Bắc Ninh            |                   |                   |             |                     | KT đợt sau |
| 11  | Nguyễn Như Dương     | TH20 | 19/12/1993 | Bồng Am - Sơn Động - Bắc Giang          | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 12  | Ngọc Quang Hà        | TH21 | 12/3/1994  | Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang         | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 13  | Nguyễn Hồng Hà       | TH22 | 31/3/1994  | Đức Phổ - Quảng Ngãi                    | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |            |
| 14  | Lê Thị Hà            | TH23 | 24/4/1996  | Yên Thắng - Yên Mô - Ninh Bình          | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 15  | Nguyễn Thị Hằng      | TH24 | 08/01/1987 | TT An Châu - Sơn Động - Bắc Giang       | 7.0               | 9.0               | 8.0         | Giỏi                |            |
| 16  | Đỗ Thu Hoa           | TH25 | 21/5/1994  | Thị Cầu - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh        | 8.0               | 9.0               | 8.5         | Giỏi                |            |
| 17  | Tạ Kim Hồng          | TH26 | 30/01/1994 | Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang          | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |            |
| 18  | Nguyễn Thị Thu Huệ   | TH27 | 20/8/1996  | Tiến Dũng - Yên Dũng - Bắc Giang        | 7.0               | 9.0               | 8.0         | Giỏi                |            |
| 19  | Thân Mạnh Hùng       | TH28 | 20/10/1995 | Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang        | 4.0               | 6.0               | 5.0         | Trung Bình          |            |
| 20  | Vũ Hoàng Hưng        | TH29 | 23/8/1994  | Xuân Cẩm - Hiệp Hòa - Bắc Giang         | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 21  | Đình Quang Huy       | TH30 | 10/7/1994  | TT Trạm Tầu - Trạm Tầu - Yên Bái        | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |            |
| 22  | Nguyễn Ngọc Huyền    | TH31 | 19/8/1995  | Ngọc Kỳ - Tứ Kỳ - Hải Dương             | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |            |
| 23  | Trần Thu Huyền       | TH32 | 01/8/1995  | P.Cầu Tre - Q. Ngô Quyền - TP Hải Phòng | 7.0               | 9.0               | 8.0         | Giỏi                |            |
| 24  | Thân Thị Huyền       | TH33 | 30/3/1994  | Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang        | 6.5               | 8.0               | 7.3         | Khá                 |            |
| 25  | Hoàng Thị Lan        | TH34 | 11/8/1995  | Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang            | 6.5               | 8.0               | 7.3         | Khá                 |            |

| STT | Họ và tên              | SBD  | Ngày sinh  | Nơi sinh                            | Điểm<br>Lý thuyết | Điểm<br>Thực hành | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------------|---------|
| 26  | Nguyễn Thị Liên        | TH35 | 19/11/1994 | Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang   | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |         |
| 27  | Trịnh Khắc Luân        | TH36 | 19/8/1994  | Quỳnh Lập - Quỳnh Lưu - Nghệ An     | 6.5               | 8.0               | 7.3         | Khá                 |         |
| 28  | Nguyễn Văn Lực         | TH37 | 15/12/1990 | Cộng Lạc - Tứ Kỳ - Hải Dương        | 7.0               | 9.0               | 8.0         | Giỏi                |         |
| 29  | Nguyễn Thị Hồng Lương  | TH38 | 19/10/1994 | Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang     | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |         |
| 30  | Triệu Thị Lưu          | TH39 | 12/10/1995 | Đình Phong - Trùng Khánh - Cao Bằng | 6.5               | 8.0               | 7.3         | Khá                 |         |
| 31  | Nguyễn Khánh Ly        | TH40 | 21/02/1990 | Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang    | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |         |
| 32  | Dương Thị Mơ           | TH41 | 10/5/1995  | TT Chũ - Lục Ngạn - Bắc Giang       | 8.0               | 8.0               | 8.0         | Giỏi                |         |
| 33  | Giáp Thị Ngoan         | TH42 | 04/10/1993 | Trường Giang - Lục Nam - Bắc Giang  | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |         |
| 34  | Bùi Thị Hồng Nhung     | TH43 | 02/12/1995 | Liên Bảo - Vụ Bản - Nam Định        | 8.5               | 8.0               | 8.3         | Giỏi                |         |
| 35  | Trần Thị Kim Oanh      | TH44 | 09/10/1994 | Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang      | 7.5               | 9.0               | 8.3         | Giỏi                |         |
| 36  | Trần Thị Kim Oanh      | TH45 | 04/9/1994  | Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang     | 6.0               | 7.5               | 6.8         | Trung Bình          |         |
| 37  | Trần Thị Phương        | TH46 | 16/05/1994 | Lão Hộ - Yên Dũng - Bắc Giang       | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |         |
| 38  | Nguyễn Hà Phương       | TH47 | 24/4/1995  | Phong Minh - Lục Ngạn - Bắc Giang   | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |         |
| 39  | Trần Thị Phương        | TH48 | 07/7/1994  | Bình Dương - Gia Bình - Bắc Ninh    | 7.0               | 7.5               | 7.3         | Khá                 |         |
| 40  | Nguyễn Thị Quỳnh       | TH49 | 11/01/1994 | Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang     | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |         |
| 41  | Trần Thế Tân           | TH50 | 14/07/1993 | Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang      | 6.5               | 8.0               | 7.3         | Khá                 |         |
| 42  | Nguyễn Thị Thảo        | TH51 | 29/5/1995  | Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang      | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |         |
| 43  | Nguyễn Thị Thuỷ        | TH52 | 14/7/1995  | Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang    | 7.5               | 7.5               | 7.5         | Khá                 |         |
| 44  | Hoàng Thị Thúy         | TH53 | 20/10/1994 | Nghĩa Trung - Việt Yên - Bắc Giang  | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |         |
| 45  | Ngô Thị Bảo Trang      | TH54 | 20/8/1993  | Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang         | 6.0               | 8.0               | 7.0         | Khá                 |         |
| 46  | Nguyễn Thị Huyền Trang | TH55 | 18/6/1994  | Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang    | 7.0               | 5.5               | 6.3         | Trung Bình          |         |
| 47  | Nguyễn Văn Đỗ          | TH56 | 19/4/1991  | Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang      | 4.0               | 6.0               | 5.0         | Trung Bình          |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: 47  
Số thí sinh chuyên kiểm tra đợt sau: 02  
Số thí sinh dự kiểm tra: 45

Số thí sinh đạt yêu cầu: 45. Trong đó:  
Loại Giỏi: 10  
Loại Khá: 30  
Loại Trung bình: 5

Thư ký Hội đồng kiểm tra

(Đã ký)  
**Ngô Văn Kiên**

Bắc Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Chủ tịch hội đồng kiểm tra  
Giám đốc Trung tâm NN-TH

(Đã ký)  
**Ths. Đỗ Thị Huyền**



